| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH THÁI BÌNH | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 2803 /QĐ-UBND | *Thái Bình, ngày 24 tháng 11 năm 2014* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã, thị trấn thuộc huyện Quỳnh Phụ.**

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011 - 2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 278/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (từ ngày 05/02/2014 đến ngày 28/02/2014); số 647/QĐ-UBND ngày 04/4/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện, thành phố; số 1791/QĐ-UBND ngày 06/8/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc huyện Kiến Xương và huyện Quỳnh Phụ; số 1871/QĐ-UBND ngày 14/8/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Kiến Xương và Thái Thụy; số 2014/QĐ-UBND ngày 05/9/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Vũ Thư , Thái Thụy và Đông Hưng; số 2092/QĐ-UBND ngày 16/9/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Hưng Hà, Kiến Xương và Đông Hưng;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 103/TTr-VPĐP ngày 20/11/2014,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã, thị trấn thuộc huyện Quỳnh Phụ, cụ thể:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 787,2 tấn (06 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 897,5 tấn (07 xã),

(Có Phụ lục: 1, 2A, 2B chi tiết kèm theo).

**Điều 2.** Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh của các xã, thị trấn thuộc huyện Quỳnh Phụ trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã, thị trấn theo quyết định được duyệt;

- Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn: Thực hiện tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ, quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT, KHTC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phạm Văn Ca**

**Phụ lục 1:**

**KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH CỦA CÁC XÃ, THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN QUỲNH PHỤ**

*(Kèm theo Quyết định số 2103 /QĐ-UBND ngày 14 /11/2014 của UBND tỉnh).*

| STT | Huyện/xã, thị trấn | Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn) | |
|---|---|---|---|
| | | Giảm | Tăng |
| | **Tổng cộng (06 xã+01 thị trấn)** | **787,2** | **897,5** |
| 1 | Đông Hải | 32,9 | 6,7 |
| 2 | An Hiệp | 576,7 | 581,8 |
| 3 | Thị trấn Quỳnh Côi | 50,4 | 40,1 |
| 4 | Quỳnh Hải | 86,0 | 86,0 |
| 5 | An Vinh | 22,5 | 22,5 |
| 6 | Quỳnh Khê | 18,7 | 12,0 |
| 7 | Quỳnh Giao | | 148,4 |

**Phụ lục 2A:**

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN QUỲNH PHỤ**

*(Kèm theo Quyết định số 2483 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh).*

| STT | Danh mục công trình | Số Quyết định đã phê duyệt | Điều chỉnh giảm | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Quy mô đầu tư (m, m2) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Khối lượng xi măng (tấn) |
| | **Tổng cộng (06 xã)** | | | | **787,2** |
| **1** | **Xã Đông Hải** | | | | **32,9** |
| * | **Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn** | | | | **32,9** |
| | ***Bm 2,5m*** | | ***268*** | ***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*** | ***32,9*** |
| | Đoạn từ ông Nội đến ông Hải Thôn Đồng Kỷ | QĐ 1791 | 28 | | 3,4 |
| | Đoạn từ ông Thành đến ông Triu Thôn Lệ Bảo | QĐ 1791 | 80 | | 9,8 |
| | Đoạn từ đường ông Vinh đến nhà ông Thùng Thôn Dụ Đại III | QĐ 1791 | 72 | | 8,9 |
| | Đoạn từ ông Vấn đến bà Tược Thôn Đồng Kỷ | QĐ 1791 | 36 | | 4,4 |
| | Từ ông Mẽ đến ngõ cụ Vân thôn Lệ Bảo | QĐ 2092 | 52 | | 6,4 |
| **2** | **Xã An Hiệp** | | | | **576,7** |
| * | **Đường giao thông nội đồng** | | **2.645** | | **513,1** |
| | Đường GT trục chính nội đồng | QĐ 278 | 1.560 | ***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*** | 302,6 |
| | Đoạn từ sông Đại Nẫm đến sông Cô | QĐ 647 | 1.085 | | 210 |
| * | **Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn** | | | | **63,6** |
| | ***Bm 3,0m*** | | ***240*** | ***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm*** | ***35,3*** |
| | Từ quán ông Tuynh đến cống đá | QĐ 647 | 240 | | 35,3 |
| | ***Bm 2,5m*** | | ***230*** | ***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*** | ***28,3*** |
| | Đoạn đường nghĩa trang Đống Sở | QĐ 1791 | 158 | | 19,4 |
| | Đoạn từ đường trục thôn đến nhà ông Bền | QĐ 1791 | 48 | | 5,9 |
| | Đoạn từ nhà ông Khám đến nhà ông Tỏ | QĐ 1791 | 24 | | 3,0 |
| **3** | **Thị trấn Quỳnh Côi** | | | | **50,4** |
| * | **Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn** | | | | **50,4** |
| | ***Bm 3,0m*** | | ***93*** | ***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm*** | ***13,7*** |
| | Từ đường bờ sông Yên Lộng đến ngã ông Châu tổ dân phố số 10 | QĐ 1791 | 93 | | 13,7 |
| | ***Bm 2,5m*** | | ***299*** | ***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*** | ***36,7*** |
| | Đoạn ngõ giáp mép đường Nguyễn Du đến nhà chị Giang tổ dân phố 08 | QĐ 1791 | 215 | | 26,4 |
| | Đoạn ngõ giáp đường Nguyễn Du đến nhà chị Điệp Tổ dân phố số 10 | QĐ 1791 | 84 | | 10,3 |
| **4** | **Xã Quỳnh Hải** | | | | **86,0** |

| STT | Danh mục công trình | Số Quyết định đã phê duyệt | Điều chỉnh giảm | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Quy mô đầu tư (m, m2) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Khối lượng xi măng (tấn) |
| * | **Đường giao thông nội đồng** | | **38** | | **7,4** |
| | Từ nhà máy nước đến ruộng ông Duy thôn Xuân Trạch | QĐ 2092 | 38 | *Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m* | 7,4 |
| * | **Đường giao trục thôn** | | | | **7,8** |
| | Từ đường đá đến cống đình | QĐ 1791 | 40 | *Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm* | 7,8 |
| * | **Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn** | | | | **70,8** |
| | ***Bm 3,0m*** | | ***50*** | *Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm* | ***7,4*** |
| | Từ đường đá đến ngõ ông Đình và ông Tình thôn Đoàn Xá | QĐ 1791 | 50 | | 7,4 |
| | ***Bm 2,5m*** | | ***515*** | *Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm* | ***63,4*** |
| | Từ ông Khánh đến ông Chừng thôn Xuân Trạch | QĐ 1791 | 37 | | 4,6 |
| | Từ lầu Bến đến gia đình ông Lôm thôn Xuân Trạch | QĐ 1791 | 212 | | 26,1 |
| | Từ ông Lài đến ông Công thôn Xuân Trạch | QĐ 1791 | 65 | | 8,0 |
| | Từ ông Tuyến đến ông Tải và ông Thượng thôn Xuân Trạch | QĐ 1791 | 169 | | 20,8 |
| | Từ ông Lĩu Sâm đến ông Nơi thôn An Phú II | QĐ 1791 | 32 | | 3,9 |
| **5** | **Xã An Vinh** | | | | **22,5** |
| * | **Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn** | | | | **22,5** |
| | ***Bm 2,5m*** | | ***183*** | *Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm* | ***22,5*** |
| | Từ đường đá đến ngõ ông Ninh thôn Gia Hòa 1 | QĐ 1735 | 51 | | 6,3 |
| | Khu dân cư thôn Hương Hoa (từ ông Trung - ngõ ông Đăng) | QĐ 1871 | 74 | | 9,2 |
| | Từ ngõ ông Tâm đến ngõ ông Xuyên thôn Hưng Đạo 1 | QĐ 2014 | 45 | | 5,5 |
| | Khu dân cư thôn Hưng Đạo 1 (từ đường nhánh cấp 1 - ngõ ông Liêm) | QĐ 2092 | 13 | | 1,6 |
| **6** | **Xã Quỳnh Khê** | | | | **18,7** |
| * | **Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn** | | | | **18,7** |
| | ***Bm 2,5m*** | | ***152*** | *Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm* | ***18,7*** |
| | Đoạn từ cổng cô Lê đến cổng ông Hải | QĐ 2092 | 25 | | 3,1 |
| | Đoạn từ cổng bà Đảng đến cổng ông Hoàng | QĐ 2092 | 59 | | 7,2 |
| | Đoạn từ cổng ông Quyền đến cổng ông Luỹ | QĐ 2092 | 34 | | 4,2 |
| | Đoạn cổng ông Vóc đến đường bê tông xóm | QĐ 2092 | 34 | | 4,2 |

**Phụ lục 2B:**

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN QUỲNH PHỤ**

*(Kèm theo Quyết định số 2803 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh).*

| STT | Danh mục công trình | Điều chỉnh tăng | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Quy mô đầu tư (m, m2) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Khối lượng xi măng (tấn) |
| | **Tổng cộng (07 xã)** | | | **897,5** |
| 1 | **Xã Đông Hải** | | | **6,7** |
| * | **Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn** | | | **6,7** |
| | Từ ông Mẽ đến ngõ cụ Vân thôn Lệ Bảo | 54,5 | *Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm* | 6,7 |
| 2 | **Xã An Hiệp** | | | **581,8** |
| * | **Đường giao thông nội đồng** | *2563,3* | | *497,3* |
| | Đoạn từ nhà ông Dũng thôn Nguyên Xá 4 đến mương M3 | 1493,3 | *Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m* | 289,7 |
| | Đoạn từ sông Đại Nẫm đến sông Cô | 1070 | | 207,6 |
| * | **Đường giao thông trục thôn** | | | **22,9** |
| | Đoạn từ nhà bà Vi đến nhà ông Sức | 136,6 | *Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm* | 22,9 |
| * | **Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn** | | | **61,6** |
| | ***Bm 3,0m*** | *48* | *Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm* | *7,1* |
| | Đoạn từ đường trục xã đến nhà bà Hường | 48 | | 7,1 |
| | ***Bm 2,5m*** | *443,5* | *Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm* | *54,5* |
| | Đoạn từ nhà bà Văng đến nhà ông Yên | 151 | | 18,6 |
| | Đoạn từ nhà bà Hường đến nhà ông Võ | 97 | | 11,9 |
| | Đoạn từ nhà bà Nguyệt đến nhà bà Bé | 28 | | 3,4 |
| | Đoạn từ nhà ông Lưỡng đến nhà ông Ngải | 71 | | 8,7 |
| | Đoạn từ đường trục thôn đến nhà ông Bính | 96,5 | | 11,9 |
| 3 | **Thị trấn Quỳnh Côi** | | | **40,1** |
| * | **Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn** | | | **40,1** |
| | ***Bm 3,0m*** | *105,3* | *Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm* | *15,5* |
| | Đoạn ngõ từ ngã 3 miếu đến nhà ông Cửu | 32 | | 4,7 |
| | Đoạn ngõ từ đường bờ sông Yên Lộng đến ngà ông Châu tổ dân phố số 10 | 73,3 | | 10,8 |
| | ***Bm 2,5m*** | *200* | *Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm* | *24,6* |
| | Đoạn ngõ giáp mép đường Nguyễn Du đến nhà chị Giang tổ dân phố 08 | 200 | | 24,6 |
| 4 | **Xã Quỳnh Hải** | | | **86,0** |
| * | **Đường giao thông trục thôn** | | | **14,3** |
| | Từ nhà ông Nam đến nhà bà Sợi thôn Quảng Bá | 85 | *Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm* | 14,3 |
| * | **Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn** | | | **71,7** |
| | ***Bm 3,0m*** | *98* | *Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm* | *14,5* |

| STT | Danh mục công trình | Điều chỉnh tăng | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Quy mô đầu tư (m, m2) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Khối lượng xi măng (tấn) |
| | Từ đường đá đến nhà ông Tình thôn Đoàn Xá | 48 | | 7,1 |
| | Từ nhà ông Mão đến nhà ông Tuộc thôn Xuân Trạch | 50 | | 7,4 |
| | ***Bm 2,5m*** | ***466*** | ***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*** | ***57,2*** |
| | Từ ông Khánh đến ông Chừng thôn Xuân Trạch | 23 | | 2,8 |
| | Từ lầu Bến đến gia đình ông Đợi thôn Xuân Trạch | 167 | | 20,5 |
| | Từ ông Lài đến ông Công thôn Xuân Trạch | 80 | | 9,8 |
| | Từ ông Tuyến đến ông Tài thôn Xuân Trạch | 80 | | 9,8 |
| | Từ đường đá đến nhà ông Khoát thôn An Phú I | 39 | | 4,8 |
| | Từ nhà ông Tiên đến nhà bà Noi thôn Xuân Trạch | 47 | | 5,8 |
| | Từ nhà ông Phượng đến nhà ông Dẳng thôn Xuân Trạch | 30 | | 3,7 |
| **5** | **Xã An Vinh** | | | **22,5** |
| * | **Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn** | | | **22,5** |
| | ***Bm 2,5m*** | ***183*** | ***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*** | ***22,5*** |
| | Khu dân cư thôn Hưng Đạo 1 (từ đương nhanh cấp 1 - ngo ông Tới) | 29 | | 3,6 |
| | Khu dân cư thôn Hưng Đạo 1 (từ đương nhanh cấp 1 - ngo bà Yến) | 30 | | 3,7 |
| | Khu dân cư thôn Gia Hoà 2 (từ đương trục thôn - ngo ông Oánh Nguyệt) | 22 | | 2,7 |
| | Từ đường đá đến ngõ Ô Ninh thôn Gia Hòa 1 | 44 | | 5,4 |
| | Khu dân cư thôn Hương Hòa (từ ông Trung - ngõ ông Đăng) | 58 | | 7,1 |
| **6** | **Xã Quỳnh Khê** | | | **12,0** |
| * | **Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn** | | | **12,0** |
| | ***Bm 2,5m*** | ***97,7*** | ***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*** | ***12,0*** |
| | Từ đường trục thôn đến cổng ông Tiu | 28,7 | | 3,5 |
| | Đoạn nhà anh Khải đến ngã ba | 40 | | 4,9 |
| | Đoạn cổng ông Vóc đến đường bê tông xóm | 29 | | 3,6 |
| **7** | **Xã Quỳnh Giao** | | | **148,4** |
| * | **Đường giao thông nội đồng** | **718** | | **139,3** |
| | Từ đường 396B đến đường liên thôn An Bái - Đồng Ngậu | 718 | ***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*** | 139,3 |
| * | **Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn** | | | **9,1** |
| | ***Bm 2,5m*** | ***74*** | ***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*** | ***9,1*** |
| | Từ nhà ông Thứ đến nhà ông Hải thôn Sơn Đồng | 63 | | 7,7 |
| | [illegible] ông Hà đến nhà bà Mão thôn An Hiệp | 11 | | 1,4 |

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
25/11/2014 10:52:42